

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

HEM

Số: 322/2021/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
Lợi nhuận sau thuế Quý II-2021
so với Quý II-2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý II-2021:

1) Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế Quý II-2021 tăng 59% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do trong Quý II-2020 công ty mẹ thanh lý tài sản không sử dụng, ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận.

2) Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II-2021 giảm trên 10% so với Quý II-2020, nguyên nhân chủ yếu do sự sụt giảm về lợi nhuận của Công ty con - Công ty TNHH sản xuất thiết bị lưới điện G-Power, Công ty này đang trong quá trình tổ chức, sắp xếp lại SXKD.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510

Fax: 0243 7655509

HEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2021

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2021

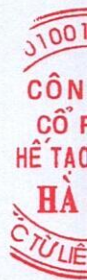


CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-30



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		406.757.830.575	448.154.412.289
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.692.665.122	101.191.500.556
111	1. Tiền		11.692.665.122	14.091.500.556
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	87.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	27.900.109.700	28.170.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		27.730.109.700	28.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		170.000.000	170.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		181.462.501.535	144.801.084.384
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	261.046.428.357	278.096.245.120
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.482.586.299	4.774.510.202
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		55.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.726.683.058	9.723.525.241
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(147.793.196.179)	(147.793.196.179)
140	IV. Hàng tồn kho	9	174.110.028.487	170.101.603.884
141	1. Hàng tồn kho		174.974.671.220	180.069.614.150
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(864.642.733)	(9.968.010.266)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.592.525.731	3.890.223.465
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	879.310.847	1.689.637.075
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		683.900.496	1.285.019.431
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		29.314.388	915.566.959
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		371.331.360.602	377.709.126.590
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.083.432	23.047.025
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	23.083.432	23.047.025
220	II. Tài sản cố định		78.273.204.068	82.386.183.568
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	77.480.484.057	81.436.273.559
222	- Nguyên giá		265.523.815.854	263.492.304.910
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(188.043.331.797)	(182.056.031.351)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	792.720.011	949.910.009
228	- Nguyên giá		2.014.378.464	2.014.378.464
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.221.658.453)	(1.064.468.455)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2.374.201.599	2.374.201.599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.120.506.800	1.727.581.060
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.120.506.800	1.727.581.060
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		269.373.019.936	268.613.695.255
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		269.373.019.936	268.613.695.255
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.541.546.366	24.958.619.682
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.246.202.866	6.581.366.606
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		160.510.649	1.981.184.155
269	3. Lợi thế thương mại		15.134.832.851	16.396.068.921
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		778.089.191.177	825.863.538.879

0456
TY
TÀI
DIỆN C
HỘI
1-TP. HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

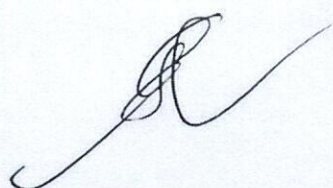
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		150.695.644.372	205.095.515.794
310	I. Nợ ngắn hạn		149.375.323.382	203.761.919.113
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.394.138.023	59.107.048.406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	9.767.859.019	11.826.064.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.364.514.970	3.076.167.807
314	4. Phải trả người lao động		4.422.618.001	9.510.864.552
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	329.198.045	1.116.445.950
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.034.536.703	2.713.222.233
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	84.432.729.395	110.974.014.332
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	132.275.691	2.650.946.209
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.497.453.535	2.787.145.185
330	II. Nợ dài hạn		1.320.320.990	1.333.596.681
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	542.300.000	423.300.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	778.020.990	910.296.681
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		627.393.546.805	620.768.023.085
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	623.102.499.539	616.031.864.711
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387.046.500.000	387.046.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387.046.500.000	387.046.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.502.056.276	11.770.960.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.926.026.801	7.926.026.801
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.508.916.616	4.508.916.616
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		211.118.999.846	206.368.872.949
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		206.031.872.949	195.630.159.247
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.087.126.897	10.738.713.702
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.291.047.266	4.736.158.374
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		4.291.047.266	4.736.158.374
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		778.089.191.177	825.863.538.879


Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởngBùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	76.743.094.010	130.520.159.908	149.146.769.967	259.312.641.855
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	257.247.836	1.090.359.906	424.783.186	1.162.016.286
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	76.485.846.174	129.429.800.002	148.721.986.781	258.150.625.569
11	4. Giá vốn hàng bán	28	60.960.238.399	106.772.016.012	119.286.552.027	214.044.360.213
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.525.607.775	22.657.783.990	29.435.434.754	44.106.265.356
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	1.875.842.450	1.426.247.054	3.658.461.284	7.075.612.860
22	7. Chi phí tài chính	30	1.566.493.283	2.264.623.336	3.493.242.891	8.590.197.787
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.022.926.566</i>	<i>1.918.105.676</i>	<i>2.392.725.150</i>	<i>3.648.739.350</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.998.937.112)	(2.678.217.935)	759.324.681	2.695.595.814
25	9. Chi phí bán hàng	31	4.319.862.095	4.084.734.916	6.791.532.906	9.282.310.767
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	7.157.857.879	7.763.755.798	14.650.453.225	15.047.866.928
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.358.299.856	7.292.699.059	8.917.991.697	20.957.098.548
31	12. Thu nhập khác	33	177.000.000	164.720.909	211.443.763	193.848.128
32	13. Chi phí khác	34	3.351.445	3.043.858.625	50.790.301	3.162.439.186
40	14. Lợi nhuận khác		173.648.555	(2.879.137.716)	160.653.462	(2.968.591.058)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.531.948.411	4.413.561.343	9.078.645.159	17.988.507.490
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.286.938.459	2.054.255.650	2.170.844.756	4.017.910.272
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		856.597.108	-	1.820.673.506	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>388.412.844</u>	<u>2.359.305.693</u>	<u>5.087.126.897</u>	<u>13.970.597.218</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		388.412.844	2.357.468.263	5.087.126.897	13.968.759.788
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	1.837.430	-	1.837.430
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	10	40	123	341
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	10	40	123	341

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.078.645.159	17.988.507.490
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.843.491.395	7.542.597.932
03	- Các khoản dự phòng		(11.754.313.742)	(2.199.029.020)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(64.481.555)	3.226.982
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.805.423.492)	(6.846.122.091)
06	- Chi phí lãi vay		2.392.725.150	7.733.670.856
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.690.642.915	24.222.852.149
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		18.338.546.442	54.840.626.455
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.015.853.115	(84.702.829.762)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.866.701.781)	84.068.089.038
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.145.489.968	(573.959.907)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		269.890.300	179.000.000.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.406.312.345)	(14.139.435.076)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(125.000.000)	(1.386.669.474)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		681.971.339	13.566.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(712.343.248)	(570.153.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.036.705	240.772.085.923
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.791.764.443)	(4.038.852.483)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		831.545.455	59.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55.000.000.000)	(46.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.641.990.721	16.708.273.134
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(55.318.228.267)	12.682.511.560

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

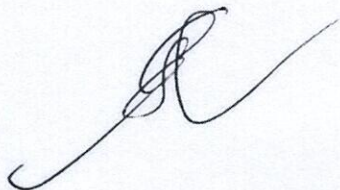
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

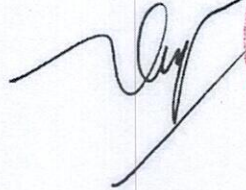
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		2.320.507.931	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		86.855.286.454	136.041.552.218
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(113.396.571.391)	(308.113.467.648)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.500.000)	(57.748.876.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.228.277.006)	(229.820.791.630)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(79.514.468.568)	23.633.805.853
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		101.191.500.556	73.804.140.478,00
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.633.134	(3.226.982)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	21.692.665.122	97.434.719.349



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng




Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2021

10450
CÔNG TY
HÀN
DIỆN
NỘI
M-TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,...) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	595.831.981	439.006.294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.096.833.141	13.652.494.262
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	87.100.000.000
	21.692.665.122	101.191.500.556

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng thương mại với lãi suất 4%/năm.

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2021				01/01/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
- Trái phiếu (i)	27.730.109.700	27.730.109.700	-		28.000.000.000	28.000.000.000	-	
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	-	-	-		28.000.000.000	28.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần mua bán nợ thế hệ mới	27.730.109.700	27.730.109.700	-		-	-	-	
	27.730.109.700	27.730.109.700	-		28.000.000.000	28.000.000.000	-	
(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:								
Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo		
- Công ty Cổ phần mua bán nợ thế hệ mới	100.000.000	27.730.109.700	19/03/2024	Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 1 năm một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 3 năm 2024	10,50%	Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản của Tổ Chức Phát Hành và/hoặc Bên thứ 3.		
	100.000.000	27.730.109.700						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
		30/06/2021			01/01/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	170.000.000	170.000.000	-		170.000.000	170.000.000	-	
	170.000.000	170.000.000	-		170.000.000	170.000.000	-	

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 30/06/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất 5,5%/năm đáo hạn vào ngày 01 tháng 09 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	218.626.570.948	225.307.043.318
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari 1	8.366.888.423	10.511.622.162
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Thiết Bị Điện Miền Trung	3.423.760.000	3.423.760.000
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.288.046.487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	70.697.933.455	75.228.672.086
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	42.419.857.409	52.789.201.802
	261.046.428.357	278.096.245.120
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(142.109.726.855)	(141.248.729.468)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	1.895.761.819	4.774.510.202
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất cơ khí Nam Chi	-	2.654.731.750
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Trống Đồng	99.000.000	638.372.520
- Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Lạng Sơn	499.950.000	-
- Các khoản trả trước khác	1.296.811.819	1.481.405.932
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	586.824.480	-
	2.482.586.299	4.774.510.202

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.195.113.000	-	2.089.581.800	-
Ký cược, ký quỹ	56.713.926	-	56.727.096	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	77.671.233	-	76.789.041	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3.027.114.324	(3.027.114.324)	3.027.114.324	(3.027.114.324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2.656.355.000	(2.656.355.000)	2.656.355.000	(2.656.355.000)
Phải thu khác	1.718.099.137	-	1.816.957.980	-
Phải thu khác từ các	1.995.616.438	-	-	-
	10.726.683.058	(5.683.469.324)	9.723.525.241	(5.683.469.324)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	23.083.432	-	23.047.025	-
	23.083.432	-	23.047.025	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265.400.036	-	265.400.036	-
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.288.046.487	-
Các khoản khác	11.389.807.073	922.039.962	11.384.807.073	922.039.962
	147.793.196.179	922.039.962	147.793.196.179	922.039.962

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.243.255.173	(62.089.489)	77.826.564.573	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	663.967.444	-	677.611.288	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.827.389.426	-	58.400.445.914	(5.085.538.788)
Thành phẩm	40.773.976.491	(802.553.244)	32.780.963.445	-
Hàng hoá	7.466.082.686	-	10.384.028.930	(4.820.381.989)
	174.974.671.220	(864.642.733)	180.069.614.150	(9.968.010.266)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Số đầu kỳ	(9.968.010.266)	(62.089.489)
Cộng: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	9.103.367.533	-
Số cuối kỳ	(864.642.733)	(62.089.489)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.120.506.800	1.727.581.060
	2.120.506.800	1.727.581.060

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	91.075.941.276	140.011.475.703	30.226.444.824	2.178.443.107	263.492.304.910
- Mua trong kỳ	-	3.062.089.815	-	-	3.062.089.815
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	147.272.610	330.536.850	-	-	477.809.460
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.158.388.331)	(350.000.000)	-	(1.508.388.331)
Số dư cuối kỳ	91.223.213.886	142.245.714.037	29.876.444.824	2.178.443.107	265.523.815.854
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	3.199.956.181	18.268.208.274	8.048.838.728	1.315.016.390	30.832.019.573
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55.480.439.839	102.807.396.500	21.814.614.117	1.953.580.895	182.056.031.351
- Khấu hao trong kỳ	1.998.231.103	4.103.224.354	748.141.920	25.989.708	6.875.587.085
- Thanh lý, nhượng bán	-	(538.286.639)	(350.000.000)	-	(888.286.639)
Số dư cuối kỳ	57.478.670.942	106.372.334.215	22.212.756.037	1.979.570.603	188.043.331.797
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.595.501.437	37.204.079.203	8.411.830.707	224.862.212	81.436.273.559
Tại ngày cuối kỳ	33.744.542.944	35.873.379.822	7.663.688.787	198.872.504	77.480.484.057

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.683.900.000	79.100.000	2.014.378.464
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.683.900.000	79.100.000	2.014.378.464
<i>Trong đó:</i>			
- Đã khấu hao hết	75.000.000	79.100.000	154.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	777.495.000	35.594.991	1.064.468.455
- Hao mòn trong kỳ	149.280.000	7.909.998	157.189.998
Số dư cuối kỳ	926.775.000	43.504.989	1.221.658.453
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	906.405.000	43.505.009	949.910.009
Tại ngày cuối kỳ	757.125.000	35.595.011	792.720.011

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	618.874.597	932.892.149
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	260.436.250	756.744.926
	879.310.847	1.689.637.075
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.311.310.332	2.395.935.534
Tiền thuê đất trả trước	1.821.116.764	1.865.115.460
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.113.775.770	2.320.315.612
	6.246.202.866	6.581.366.606

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	18.537.762.185	18.537.762.185	32.050.740.741	32.050.740.741
- Công ty TNHH Thiết bị điện và cơ khí Xian Qiyuan	1.665.565.627	1.665.565.627	1.541.796.700	1.541.796.700
- Công Ty TNHH Thương Mại Công Nghiệp Lâm Tài	-	-	1.185.081.150	1.185.081.150
- Công ty TNHH cơ khí đúc Phương Thành	1.094.586.497	1.094.586.497	1.140.165.026	1.140.165.026
- Công ty Cổ Phần Nhiệt và Xây Lắp Công Nghiệp	1.990.707.620	1.990.707.620	815.407.833	815.407.833
- Phải trả các đối tượng khác	13.786.902.441	13.786.902.441	27.368.290.032	27.368.290.032
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 39)	20.856.375.838	20.856.375.838	27.056.307.665	27.056.307.665
	39.394.138.023	39.394.138.023	59.107.048.406	59.107.048.406

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	9.767.859.019	11.826.064.439
- Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary	-	3.897.162.695
- ZENBI CO., LTD	5.701.986.372	2.885.896.119
- Công ty cổ phần Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	1.380.312.409	-
- Phải trả đối tượng khác	2.685.560.238	5.043.005.625
	9.767.859.019	11.826.064.439

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	2.633.115.530	3.689.018.850	(5.749.406.325)	572.728.055
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	381.336.854	2.169.715.081	(1.391.459.750)	1.159.592.185
Thuế Thu nhập cá nhân	61.715.423	464.243.842	(498.739.611)	27.219.654
Thuế Tài nguyên	-	61.920	(61.920)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.814.010.442	(209.035.366)	3.604.975.076
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	3.076.167.807	10.137.050.135	(7.848.702.972)	5.364.514.970

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	266.698.045	233.719.610
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	48.000.000	250.886.340
- Chi phí phải trả khác	14.500.000	631.840.000
	329.198.045	1.116.445.950
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	329.198.045	1.116.445.950

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	723.307.944	377.326.748
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	156.632.675	164.132.675
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	2.041.203.100	1.996.203.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	113.392.984	175.559.710
	3.034.536.703	2.713.222.233
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	542.300.000	423.300.000
	542.300.000	423.300.000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	132.275.691	2.650.946.209
	132.275.691	2.650.946.209
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	778.020.990	910.296.681
	778.020.990	910.296.681

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Số dư đầu kỳ	2.787.145.185	1.490.740.722
Trích lập trong kỳ	337.000.000	8.866.000
Sử dụng trong kỳ	(626.691.650)	(493.058.825)
Số dư cuối kỳ	2.497.453.535	1.006.547.897

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	103.709.674.332	103.709.674.332	73.760.086.454	107.902.371.391	69.567.389.395	69.567.389.395
- Vay tổ chức	300.000.000	300.000.000	1.560.000.000	600.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
- Vay cá nhân	6.964.340.000	6.964.340.000	12.184.992.000	5.543.992.000	13.605.340.000	13.605.340.000
	110.974.014.332	110.974.014.332	87.505.078.454	114.046.363.391	84.432.729.395	84.432.729.395

b) Vay dài hạn

	-	-	-	-	-	-

004
G T
HÀN
DIỆN
NỘI
4-TP.H

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

21.1 Các khoản vay ngắn hạn					
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:					
Bên cho vay	30/06/2021	Nguyên	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	VND 28.666.924.691	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 12 năm 2021	4.5%-5.8%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo "BB định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/2019-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 15/04/19"
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hà Nội	22.525.093.701	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 12 năm 2021	5.0%	Tin chấp
Ngân hàng CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	18.375.371.003	VND	Kỳ hạn vay 180 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 12 năm 2021	3.8%-4.1%	Tin chấp
Công đoàn Công ty Cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	1.260.000.000	VND	Kỳ hạn > 1 tháng rút gốc linh hoạt	5.5% -7.0%	Tin chấp
Vay cá nhân	13.605.340.000	VND	Kỳ hạn > 1 tháng rút gốc linh hoạt	5,5%-8%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	84.432.729.395				



22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	254.281.857.995	200.655.231	664.145.504.988
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	13.968.759.788	1.837.430	13.970.597.218
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(57.823.528.500)	-	(57.823.528.500)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(819.942.000)	-	(819.942.000)
Mua thêm lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.228.248)	(37.771.752)	(46.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(164.720.909)	(164.720.909)
Số dư cuối kỳ trước	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	209.598.919.035	-	619.261.910.797
Số dư đầu năm nay	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	206.368.872.949	-	616.031.864.711
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	5.087.126.897	-	5.087.126.897
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(337.000.000)	-	(337.000.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	731.095.331	1.589.412.600	-	-	-	-	2.320.507.931
Số dư cuối kỳ này	387.046.500.000	12.502.056.276	-	7.926.026.801	4.508.916.616	211.118.999.846	-	623.102.499.539

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387.046.500.000	387.046.500.000
- Vốn góp đầu kỳ	387.046.500.000	387.046.500.000
- Vốn góp cuối kỳ	387.046.500.000	387.046.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(57.823.528.500)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(57.823.528.500)

22.3 Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
- Cổ phiếu phổ thông	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	155.631
- Cổ phiếu phổ thông	-	155.631
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.704.650	38.549.019
- Cổ phiếu phổ thông	38.704.650	38.549.019
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD):	115.149,3	1.022,08

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.078.645.159	17.988.507.490
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	2.743.472.841	3.475.189.902
Các khoản điều chỉnh tăng:	210.498.542	542.720.370
- Các khoản phạt	2.370.230	5.429.468
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	645.396
- Chi phí không được khấu trừ thuế khác	208.128.312	536.645.506
Các khoản điều chỉnh giảm:	(783.126.627)	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế		
- TNDN	(780.000.000)	-
- Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giữ ngân hàng cuối năm	(3.126.627)	-
*Chi phí Thuế TNDN hiện hành	2.170.844.756	4.017.910.272
*Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	1.820.673.506	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3.991.518.262	4.017.910.272

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	15.449.707.099	47.332.812.376	20.519.429.986	112.491.390.423
Doanh thu bán thành phẩm	33.643.041.455	55.841.354.059	71.604.143.354	95.192.013.963
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.650.345.456	27.345.993.473	57.023.196.627	51.629.237.469
	76.743.094.010	130.520.159.908	149.146.769.967	259.312.641.855

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	257.247.836	1.090.359.906	424.783.186	1.162.016.286
	257.247.836	1.090.359.906	424.783.186	1.162.016.286

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	15.449.707.099	47.332.812.376	20.519.429.986	112.491.390.423
Doanh thu bán thành phẩm	33.385.793.619	54.750.994.153	71.179.360.168	94.029.997.677
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.650.345.456	27.345.993.473	57.023.196.627	51.629.237.469
	76.485.846.174	129.429.800.002	148.721.986.781	258.150.625.569
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	72.731.355.069	129.429.800.002	142.899.238.016	224.783.169.420
- Doanh thu đối với bên liên quan	3.754.491.105	-	5.822.748.765	33.367.456.149

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	8.396.910.498	46.098.197.589	13.521.651.876	106.052.009.294
Giá vốn bán thành phẩm	28.896.830.257	42.580.955.018	62.089.738.171	74.071.107.030
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.958.023.623	18.092.863.405	32.966.687.959	33.921.243.889
Trích lập / Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.708.474.021	-	10.708.474.021	-
	60.960.238.399	106.772.016.012	119.286.552.027	214.044.360.213

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.168.243.087	728.978.189	2.322.587.948	1.942.853.577
Lãi bán các khoản đầu tư	643.117.808	697.268.865	1.271.391.781	5.132.759.283
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.481.555	-	64.481.555	-
	1.875.842.450	1.426.247.054	3.658.461.284	7.075.612.860

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.022.926.566	1.918.105.676	2.392.725.150	3.648.739.350
Lãi ký quỹ	-	-	-	4.084.931.506
Chiết khấu thanh toán	543.566.717	333.290.678	1.100.517.741	647.925.656
Chi phí tài chính khác	-	13.226.982	-	208.601.275
	1.566.493.283	2.264.623.336	3.493.242.891	8.590.197.787

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.071.940	196.157.873	320.947.626	335.624.712
Chi phí nhân công	2.098.134.421	1.921.306.064	4.233.291.782	3.489.757.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.401.183	130.891.766	126.307.119	251.911.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	928.517.637	1.571.827.629	1.789.104.281	3.191.171.991
Chi phí khác bằng tiền	2.010.406.877	2.166.727.994	2.485.785.737	4.075.462.505
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(941.669.963)	(1.902.176.410)	(2.163.903.639)	(2.061.617.408)
	4.319.862.095	4.084.734.916	6.791.532.906	9.282.310.767

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.756.802	257.221.025	657.681.714	717.548.278
Chi phí nhân công	3.781.723.032	3.621.200.549	6.950.298.726	6.004.715.869
Chi phí khấu hao tài sản cố định	364.027.150	862.227.596	727.536.950	1.694.260.157
Thuế, phí, lệ phí	4.914.162	20.342.017	12.648.153	39.240.897
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(5.900.000)	-	(5.900.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	963.333.811	1.022.907.832	1.599.221.467	1.866.051.580
Chi phí khác bằng tiền	1.703.102.922	1.985.756.779	4.703.066.215	4.731.950.147
	7.157.857.879	7.763.755.798	14.650.453.225	15.047.866.928

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	177.000.000	-	211.443.763	28.882.616
Thu nhập khác	-	164.720.909	-	164.965.512
	177.000.000	164.720.909	211.443.763	193.848.128

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	2.953.969.199	-	2.953.969.199
Các khoản phạt	-	59.681.133	39.395.631	208.469.987
Bán CCDC đã qua sử dụng	-	-	-	-
Các khoản khác	3.351.445	-	11.394.670	-
	3.351.445	3.013.650.332	50.790.301	3.162.439.186

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	388.412.844	2.357.468.263	5.087.126.897	13.968.759.788
Các khoản điều chỉnh	-	(819.942.000)	(337.000.000)	(819.942.000)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(819.942.000)	(337.000.000)	(819.942.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	388.412.844	1.537.526.263	4.750.126.897	13.148.817.788
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.577.551	38.549.019	38.577.551	38.549.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	40	123	341

36 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	388.412.844	2.357.468.263	5.087.126.897	13.968.759.788
Các khoản điều chỉnh	-	(819.942.000)	(337.000.000)	(819.942.000)
<i>- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(819.942.000)	(337.000.000)	(819.942.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	388.412.844	1.537.526.263	4.750.126.897	13.148.817.788
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.577.551	38.549.019	38.577.551	38.549.019
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	10	40	123	341

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II/2021	Quý II/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.514.120.532	65.280.384.754	80.610.123.952	114.234.495.337
Chi phí nhân công	13.744.361.108	15.983.569.623	26.627.823.720	29.774.240.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.392.548.781	3.733.757.414	6.582.255.325	7.542.597.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.271.379.458	3.156.473.444	8.310.074.269	8.384.789.660
Chi phí khác bằng tiền	6.603.155.715	3.037.157.073	12.024.806.052	8.969.908.718
	76.525.565.594	91.191.342.308	134.155.083.318	168.906.031.808

38 . CÁC CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đến 1 năm	10.708.142.069	10.708.142.069
Từ 1 - 5 năm	42.832.568.276	42.832.568.276
Trên 5 năm	111.349.924.179	116.659.989.150

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.669.275.149	8.981.968.727
		Lãi ký quỹ	-	598.356.164
		Cho vay	55.000.000.000	-
		Lãi cho vay	1.995.616.438	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	28.953.432.491	3.285.578.419
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	3.241.883.944
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.140.367.902
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	9.613.471.055
		Doanh thu bán hàng hóa	14.271.000	-
		Doanh thu bán thành phẩm	-	4.830.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa	-	19.599.632.681
		Doanh thu bán thành phẩm	5.722.977.765	8.817.832.531
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.500.000	562.909.091
		Mua hàng hóa và dịch vụ	150.934.462	103.686.504

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	1.845.532.914	6.745.597.314
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	40.574.324.495	46.043.604.488
			42.419.857.409	52.789.201.802
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện		Tiền hàng	586.824.480	-
			586.824.480	-
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Lãi cho vay	1.995.616.438	-
			1.995.616.438	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Cho vay	55.000.000.000	-
			55.000.000.000	-
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	1.968.367.580	1.923.153.752
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	18.888.008.258	7.522.516.742
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	36.721.652.816
			20.856.375.838	46.167.323.310

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2021

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2021

